

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2019/HNGĐ-ST

Ngày 05-4-2019

V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thanh Vân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Thị Vinh

Ông Nguyễn Huy Vĩnh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 05 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1227/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông NGT; nơi cư trú: A, Canada; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà NTAT; nơi cư trú: B, phường C, quận D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn là ông NGT trình bày:*

Ông và bà NTAT kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng năm 2004. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận được một thời gian ngắn sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn trong tình cảm, nguyên nhân là do ông sinh sống ở nước ngoài không về Việt Nam để chăm sóc cho bà NTAT được nên vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ với nhau, nay ông thấy tình cảm giữa ông và bà NTAT không còn. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà NTAT.

Về con chung: Ông bà không có con chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Trong các bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là bà NTAT trình bày thống nhất với ông NGT về quá trình kết hôn, về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, về con chung và tài sản chung. Bà NTAT khai sau khi ông bà kết hôn vào năm 2004, vợ chồng chỉ chung sống với nhau ở Việt Nam được vài ngày, sau đó ông NGT trở về Canada làm thủ tục bảo lãnh cho bà sang nhưng không bảo lãnh được, từ đó đến nay ông NGT không về Việt Nam. Bản thân bà cũng nhận thấy do khoảng cách về địa lý xa nhau, giữa hai ông bà không có sự quan tâm, chia sẻ, cảm thông nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ. Nay ông NGT có đơn xin ly hôn, bà cũng đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông NGT.

Do ông NGT có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án được.

Tại phiên tòa, ông NGT có đơn đề nghị xét xử vắng mặt vì không có điều kiện về Việt Nam, bà NTAT có mặt đề nghị được ly hôn với ông NGT.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông NGT và bà NTAT kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng vào ngày 26 tháng 3 năm 2004, theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đây là hôn nhân hợp pháp. Ông NGT hiện đang cư trú ở nước ngoài, theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông NGT là nguyên đơn đã được tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ nhưng ông có đơn xin xét xử vắng mặt vì lý do ông đang ở nước ngoài. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông NGT.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của ông NGT, bà NTAT và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, có cơ sở kết luận: Cuộc sống chung giữa ông NGT và bà NTAT có mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng sống xa nhau nhiều năm nên không có sự gần gũi, chia sẻ, cảm thông với nhau, đến nay ông bà đã bỏ mặc nhau, không còn quan tâm tới nhau. Như vậy, mâu thuẫn của ông bà đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, việc ông NGT xin ly hôn với bà NTAT

đồng ý ly hôn là hoàn toàn chính đáng, cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị xin ly hôn của ông NGT.

[4] Về con chung: Ông NGT, bà NTAT không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Ông bà khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông NGT là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo của các đương sự: Ông NGT, bà NTAT được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 4 Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông NGT được ly hôn với bà NTAT.
2. Về con chung: Ông NGT và bà NTAT không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
3. Về tài sản chung: Ông NGT và bà NTAT tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông NGT phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001652, ngày 07/3/2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Như vậy, ông NGT đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.
5. Về quyền kháng cáo của các đương sự:  
Bà NTAT được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông NGT được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- VKSND TP.Hải Phòng;
- Cục THADS TP.Hải Phòng;
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Đương sự (đề thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Vũ Thị Thanh Vân**